TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41**/2019/DS-PT
Ngày: 16-4-2019
V/v: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Tuyến**

Các Thẩm phán: Bà **Phan Thị Thu Hương**

Ông **Phạm Thành Dương**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Lê Quốc Bình** – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai***: Ông **Phan Quốc Phong** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 66/2018/DSST ngày 25/09/2018 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số B, tổ B, ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: LS **Đoàn Thị Thu H** – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH B - Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội - Chi nhánh S.

Địa chỉ: T, Phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông **Phan Văn H1**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: A, đường H, ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Hà T**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: 2817A, đường Hùng Vương, Ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông **Nguyễn Thanh T1**, sinh năm 1970.
3. Bà **Nguyễn Thị Cẩm H2**, sinh năm 1973.
4. Bà **Nguyễn Thị Kim H3**, sinh năm 1978.
5. Ông **Nguyễn Thanh T2**, sinh năm 1984.

6. Bà **Nguyễn Thị Hồng Y**, sinh năm 1984.
7. Ông **Nguyễn Thanh T3**, sinh năm 1986.
8. Bà **Nguyễn Thị Hồng V**, sinh năm 1989.
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.
9. **Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai**.
Địa chỉ: Khu trung tâm hành chính huyện N, tỉnh Đồng Nai.
10. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1962.
11. Bà **Nguyễn Thị T4**, sinh năm 1974.
Cùng địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị S.

(Bà S, ông H1, bà T, anh T3, chị V, Luật sư có mặt; những người khác có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

- ***Nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày:***

Diện tích đất 6.679m^2 gồm các thửa 290, tờ bản đồ số 03, thửa 717, 646, 713, 714, 649 cùng thuộc tờ bản đồ số 13, thửa 57, tờ bản đồ số 12 xã V có nguồn gốc là do vợ chồng bà Lê Thị S, ông Nguyễn Hoàng E nhận chuyển nhượng của nhiều người từ năm 1982. Đến ngày 04/8/2000, vợ chồng bà đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Hoàng E đứng tên, số sổ Q 676623. Ông bà sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với ai, có bờ ranh tồn tại trên đất là ranh giới phân ranh.

Năm 2007, gia đình bà S có chuyển nhượng diện tích đất 1.680m^2 thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 12 xã V nằm trong tổng diện tích đất 6.679m^2 cho ông Trần Việt Hùng. Hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng QSD đất theo mẫu quy định của Nhà nước.

Đến năm 2008, gia đình bà tiếp tục chuyển nhượng diện tích đất 1.456m^2 thuộc thửa 290, tờ bản đồ số 03 xã V nằm trong tổng diện tích đất 6.679m^2 cho bà Nguyễn Thị Tuyết L. Hai bên cũng có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu quy định của Nhà nước. Hiện nay, diện tích đất còn lại trong sổ đỏ là 3.543m^2, gia đình vẫn canh tác, quản lý, sử dụng trồng các loại rau màu.

Riêng diện đất đang tranh chấp với ông H1 là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị G - diện tích 784m^2, các bên tự đo đất, sau đó làm đơn nhượng đất rồi đem xuống Ủy ban nhân dân xã V xác nhận. Lúc bà G giao đất thì trên đất có tồn tại 01 cái giếng đào, các bên không có cắm mốc ranh mà chỉ lấy bờ mương hiện hữu trên đất làm ranh giới phân ranh với phần đất của ông H1. Đến khi ông H1 cắm ranh trên đất thì bà mới biết ông H1 đã lấn đất của gia đình bà nên bà có làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã V, địa chính xã có xuống đo đạc thì mới được biết ông H1 lấn của bà diện tích đất hơn 65.25m^2. Theo kết quả đo đạc của Tòa án và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh N cung cấp thì phần đất tranh chấp có diện tích là 58,3m^2 cắt thửa 270, 271, 311 tờ bản đồ số 10 xã V, huyện N.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu ông H1 có trách nhiệm trả lại cho bà diện tích đất đã lấn chiếm là 58,3m^2, tháo dỡ hàng rào B40 và trụ bê tông trên đất. Khi ông H1 tháo dỡ hàng rào, bà S không bồi thường vì ông H1 xây dựng sau khi bà khiếu nại tới xã. Bà cũng yêu cầu hủy 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 270, 271, 311 tờ bản đồ số 10 xã V mà Ủy ban nhân dân huyện N đã cấp cho ông H1.

Ông Nguyễn Hoàng E đã chết ngày 26/9/2008, ông E và bà S chung sống có tất cả 07 người con là Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Cẩm H2, Nguyễn Thị Kim H3; Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Thị Kim Y, Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thị Hồng V. Ngoài 07 người con này ra, ông bà không còn người con nào khác.

- Bị đơn ông Phan Văn H1 và người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Hà T trình bày:

Diện tích đất khoảng 3.000m^2 gồm 05 thửa 270, 271, 272, 311, 312 cùng thuộc tờ bản đồ số 10, xã V có nguồn gốc là do vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị T4 năm 2014. Ông bà đã thanh toán đủ tiền đất cho vợ chồng ông M. Khi giao tiền cho ông M, ông bà có yêu cầu ông M xuống đo đạc, chỉ ranh nên ông M đã làm đơn yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai xuống đo đạc có chứng kiến của ông Phan Văn H1, ông Nguyễn Văn M, ông Hồng (là chủ đất giáp ranh). Ranh đất là do người bên đo đạc chỉ cho ông và trên đất có 02 trụ rào bê tông ở đầu và cuối đất. Sau khi nhận đất đến ngày 09/6/2015 ông bà tiến hành làm hàng rào, trụ xi măng và kéo lưới B40 thì bà Lê Thị S ra ngăn cản không cho làm vì cho rằng ông bà làm hàng rào lấn qua đất của bà S. Sau đó bà S có gửi đơn ra xã V hoà giải 02 lần nhưng không thành.

Đối với yêu cầu của bà S yêu cầu ông bà phải trả lại diện tích đất 58,3m^2 tiếp giáp với đất bà S tại thửa 270, 271, 311 tờ bản đồ số 10 xã V, huyện N, tháo dỡ hàng rào trên đất và hủy 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông bà, ông bà không đồng ý. Lý do là vì ông bà nhân chuyển nhượng hợp pháp, đất có nguồn gốc rõ ràng. Khi nhận chuyển nhượng các bên có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xuống đo đạc cắm mốc và xác định ranh đất. Ông bà đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng vị trí bản vẽ thửa đất và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thời điểm ông cắm trụ trên đất, bà S khiếu nại ông đến Ủy ban nhân dân xã V. Sau đó, địa chính xã V có xuống đo đạc đất nhưng đến 3-4 tháng sau ông bà vẫn không thấy xã giải quyết. Do sợ trâu, bò vào phá cỏ nên ông bà đã tiếp tục xây dựng hàng rào. Sau khi xây dựng xong thì Ủy ban nhân dân xã V có mời ông bà lên làm việc yêu cầu ông tháo dỡ hàng rào nhưng ông bà không tháo dỡ nên Ủy ban nhân dân xã có lập biên bản về sự việc này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện N theo văn bản số 5539/UBND-TP ngày 22/8/2017trình bày:

Ngày 23/5/2011 Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BD 504452, 504453, 504454 cho bà Nguyễn Thị T4 đối với các thửa đất 270 (diện tích 429m^2); thửa đất 311 (diện tích 963m^2); thửa 312 (diện tích 741m^2) thuộc tờ bản đồ số 10 xã V.

Ngày 27/8/2010 Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BB 933947, 933948 cho bà Nguyễn Quang N đối với các thửa đất 271 (diện tích 417m^2); thửa đất 272 (diện tích 352m^2) thuộc tờ bản đồ số 10 xã V. Đến năm 2014 ông N chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị T4, sau đó bà T4 ký hợp đồng chuyển nhượng các thửa đất 271, 272, 270, 311, 312 cho ông Phan Văn H1 và đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh N xác nhận.

Ngày 26/4/1996 ông Nguyễn Hoàng E làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 290, 717, 646, 713, 714, 57, 649 tờ bản đồ số 13 xã V với tổng diện tích là 6.679m^2. Đến ngày 04/8/2000 Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 676623 cho ông Nguyễn Hoàng E đứng tên. Việc Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hoàng E, bà Nguyễn Thị T4 là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Bà Lê Thị S yêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 270, 271 tờ bản đồ số 10, xã V, Ủy ban nhân dân huyện N yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị Cẩm H2, bà Nguyễn Thị Kim H3, ông Nguyễn Thanh T2, bà Nguyễn Thị Kim Y, ông Nguyễn Thanh T3, bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Các ông bà là con ruột của ông Nguyễn Hoàng E và bà Lê Thị S, ông E đã chết vào năm 2008.

Phần đất thửa số 103 (thửa cũ 646, 649, 713, 645) tờ bản đồ số 20 xã V là của gia đình các ông bà sử dụng ổn định từ năm 1982 đến nay và đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất cho ông Nguyễn Hoàng E đứng tên. Phần đất của gia đình ông bà và đất ông Phan Văn H1 đều có bờ đất làm ranh và ở giữa là con mương dẫn nước ra kênh thuỷ lợi. Đến khi ông Phan Văn H1 mua đất và tiến hành xây chắn hàng rào lấn qua phần đất của gia đình ông bà. Các ông bà cũng thống nhất với ý kiến của bà Lê Thị S theo đơn khởi kiện yêu cầu anh Hùng có trách nhiệm trả lại diện tích đất 58,3m^2 mà anh Hùng đã lấn chiếm của gia đình, đồng thời tháo dỡ hàng rào B40, các trụ xi măng trên đất.

Các ông bà cũng ý kiến đề nghị tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Ông bà chuyển nhượng cho ông Phan Văn H1 tất cả 05 thửa đất là thửa 311, tờ bản đồ số 10 diện tích là 963m^2; thửa 312, tờ bản đồ số 10, diện tích là 741m^2; thửa 271, tờ bản đồ số 10, diện tích là 417m^2; thửa 270, tờ bản đồ số 10 diện tích là 429m^2; thửa 272, tờ bản đồ số 10 diện tích là 352m^2 cùng tọa lạc xã V vào năm 2014. Trong đó có 03 thửa là do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Quang N, còn 02 thửa còn lại là tôi nhận chuyển nhượng của bà T5. K hi nhận chuyển nhượng thì cả ông N và bà T5 đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất ông bà có trồng hoa màu trên đất nhưng sau đó thì cho người khác thuê để trồng hoa màu. Khi chuyển nhượng đất của ông N, bà T5 thì trên đất có bờ ranh rõ ràng, thời điểm chuyển nhượng cho ông H1 05 thửa đất nói trên các bên có làm hợp đồng và có nhờ đội đo đạc cắm

mốc ranh cho cụ thể và khi giao đất cho ông H1 cũng có nhờ đội đo đạc xuống đo đạc thực tế lại. Hiện nay ông H1 đã giao đủ tiền cho ông bà và ông bà cũng giao đủ đất cho ông H1 và làm thủ tục sang tên cho ông H1.

Thời điểm ông bà nhận chuyển nhượng đất, trên đất có trồng dưa chuột trồng ở một phần đất. Các diện tích đất chuyển nhượng đều có đường bờ phân ranh, loại đất hoa màu. Tại tòa, bà S và ông H1 tranh chấp ranh đất, ông bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2018/DSST ngày 25/09/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai đã căn cứ vào:

Áp dụng Điều 169; 170; 203 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2012/NQ.HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt"* đối với bị đơn ông Phan Văn H1 và người có quyền nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân huyện N.

[2] Về chi phí đo đạc, thẩm định giá và thu thập chứng cứ: Bà Lê Thị S phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định giá và lệ phí thu thập chứng cứ là 6.825.101 đồng (sáu triệu, tắm trăm hai mươi lăm đồng, một trăm lẻ một đồng). Bà S đã nộp xong.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị S phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 400.000 đồng tại biên lai số 001322 ngày 19/10/2015 và 300.000 đồng tại biên lai số 001757 ngày 28/9/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện N. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp chênh lệch là 500.000 đồng.

Ngày 04/10/2018 nguyên đơn bà Lê Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N.

Quan điểm Luật sư tham gia phiên tòa bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn cho rằng: Gia đình bà S sử dụng đất ổn định, có ranh giới, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện quá trình quản lý, sử dụng đất. Phía bà S có nhân chứng là chủ cũ xác định đất bà S có bờ ranh, có giếng đào nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét kỹ nội dung này. Việc bà T4, ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng lên 16m^2, cấp cho ông H1 tăng lên 56m^2 trong khi đất của bà S thiếu 96m^2 nhưng chưa được cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ làm rõ lý do. Theo xác nhận của UBND xã V thì diện tích các thửa đất hiện nay có sai lệch so với trước đây nhưng chưa được làm rõ. Trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện N là không đúng quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm nhận định mang tính áp đặt và nhận định ông H1 là người thứ ba ngay tình là không chính xác.

Bà S khởi kiện yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện N cấp cho ông H1 thì phải xác định UBND huyện N là bị đơn. Cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không chính xác.

Đề nghị HĐXX hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Phát biểu của Đại diện VKS tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị S không đồng ý với án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà S và quan điểm của Luật sư tại phiên tòa xét thấy: Việc Luật sư và bà S và các con khai rằng đất tranh chấp do gia đình bà S sử dụng ổn định. Tại phiên tòa anh T3 và chị V cho rằng trên đất tranh chấp gia đình bà S có trồng bí, mướp vẫn còn gốc. Tuy nhiên phía bị đơn không thừa nhận và qua 02 lần Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ mà các đương sự tham gia thì không thể hiện có các cây cối trên (BL 88, 446) nên việc xem xét hiện nay cũng không kết quả.

[3] Nguyên đơn bà Lê Thị S cho rằng, phần đất ông Phan Văn H1 rào lấn sang phần đất của bà. Đất của bà là bờ ranh do gia đình bà đắp và giếng nước trước đây gia đình bà đào để lấy nước tưới. Tuy nhiên, theo yêu cầu của bà S, Tòa án cũng đã 02 lần tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với đất tranh chấp nhưng không có bờ ranh và không tìm thấy giếng nước. Trên đất hiện chỉ tồn tại mương nước chảy từ đất ông Sáu Vui đến mương thủy lợi (BL 446). Theo anh Hùng xác định của chủ cũ là ông Sáu Vui đào để thoát nước. Tại phiên tòa, bà S thì cho rằng mương thực tế là rãnh nước do nước chảy lâu ngày tự tạo nên. Phần bờ bên kia mương cũng chính là bờ đất của bà. Điều này mâu thuẫn với chính lời khai của bà S và nhân chứng cho rằng, bờ ranh là do 2 chủ đất (gia đình bà S và chủ cũ phía đất ông H1 đắp, không phải bờ mương). Thực tế biên bản xem xét thẩm định tại chỗ không thể hiện có bờ ranh.

Về việc Luật sư cho rằng quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M bà T4 không đúng quy định của pháp luật nhưng khi ông H1 nhận chuyển nhượng, làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan chuyên môn có đến thực địa đo đạc, cắm mốc. Theo ông Nguyễn Văn M – người chuyển

nhượng đất cho ông H1 xác định tiến hành đo đạc hai lần, có cắm mốc và rất nhiều người chứng kiến. Khi đo đạc, cắm mốc thì có con trai bà S là anh T3 chứng kiến cũng đã không có ý kiến gì đối với việc cắm mốc như hiện trạng (BL 105). Việc Luật sư cho rằng cấp sơ chưa làm rõ nguyên nhân đất cấp cho ông M bà T4 dư mà đất bà S thực tế thiếu. Việc này không có cơ sở để chấp nhận khởi kiện của bà S bởi lẽ bà S không chứng minh được đất thiếu là do cấp đất của bà sang cho ông M bà T4. Tòa án đã yêu cầu cơ quan chuyên môn chồng ghép bản đồ địa chính năm 1995 và 2008 đối chiếu với hiện trạng thì đất ranh chấp thể hiện trên bản đồ các thời kỳ đều nằm trên đất của ông H1 được cấp quyền sử dụng. Phần đất của bà S có sai lệch so với bản đồ ở các phần khác. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà S, ý kiến Luật sư.

[4] Về ý kiến của Luật sư cho rằng: Bà S khởi kiện yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện N cấp cho ông H1 thì phải xác định UBND huyện N là bị đơn. Cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không chính xác. Quan điểm này của Luật sư là trái quy định của Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên không thể chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với các chứng cứ đã thu thập và quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Bà S phải chịu án phí DSPT là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS

QUYẾT ĐỊNH:

Bác kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị S. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 169; 170; 203 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2012/NQ.HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt"* đối với bị đơn ông Phan Văn H1.

[2] Về chi phí đo đạc, thẩm định giá và thu thập chứng cứ: Bà Lê Thị S phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định giá và lệ phí thu thập chứng cứ là 6.825.101 đồng (sáu triệu, tám trăm hai mươi lăm ngàn, một trăm lẻ một đồng). Bà S đã nộp xong.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị S phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 400.000 đồng tại biên lai thu số 001322 ngày 19/10/2015 và 300.000 đồng tại biên lai thu số 001757 ngày 28/9/2017 và 300.000đ tại biên lai thu số 004297 ngày 04/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện N.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn dư là 500.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Nhơn Trạch;
- Chi cục THADS huyện Nhơn Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hồng Tuyến